

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2021** /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **25** tháng **6** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, tài nguyên nước, chăn nuôi và thú y, đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; số 45/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; số 44/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ: số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; số 01/2018/TT-VPCP ngày 05/12/2018 hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 2299/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 355/TTr-SNNMT ngày 25/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, tài nguyên nước, chăn nuôi và thú y, đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng. (có Danh mục kèm theo)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; đối với lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thay thế một phần các Quyết định sau của Ủy ban nhân dân thành phố:

1. Thay thế toàn bộ ý I; thay thế số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 12, 13, 14, 15 ý II, mục A - Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân thành phố; thay thế toàn bộ ý I, thay thế số thứ tự 1, 2, 3, 4 ý III; thay thế số thứ tự 1, 2 ý V; số thứ tự 5, 6, 7, 8, 9, 11 ý VI, mục B - Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường; thay thế toàn bộ ý I, II, III, mục D - Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện tại Quyết định số 1193/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố danh mục chuẩn hóa thủ tục hành chính các lĩnh vực Đất đai, đo đạc và bản đồ, khí tượng thủy văn, tài nguyên nước, tổng hợp, chăn nuôi, thú y, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Thay thế toàn bộ ý III, mục A - Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân thành phố; thay thế toàn bộ ý III, mục C - Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện tại Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực biển và hải đảo; danh mục chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy lợi, kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, địa chất và khoáng sản, thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

3. Thay thế số thứ tự 2 ý I, mục B - Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường; bãi bỏ toàn bộ ý I, II, mục C - Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện tại Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố Danh mục

chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực giảm nghèo, môi trường, trồng trọt, bảo vệ thực vật, biển và hải đảo, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 3. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xây dựng, hoàn thiện các quy trình nội bộ thực hiện các thủ tục hành chính tại Điều 1; phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ cập nhật quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thành phố theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trên địa bàn thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- VPCP, Bộ NNMT;
- Cục KSTTHC - VPCP;
- TTTU; TT HNĐTP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các PVP UBND TP;
- TT BC&TT TP HP, CĐ ANHP;
- Các Phòng: KSTTHC, NNTN&MT;
- Công TTĐTTP;
- Lưu: VT, KSTTHC5.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Minh Cường

DANH MỤC

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỊ BỎ BỎ LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT, KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, TÀI NGUYÊN NƯỚC, CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y, ĐẤT ĐAI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
 (Kèm theo Quyết định số: 2021/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của Chủ tịch UBND thành phố)

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ (120 thủ tục)

1. Thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân thành phố (65 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết		Địa điểm nộp hồ sơ	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện nộp hồ sơ			Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			Sở NNMT	UBND TP			Trực tiếp	Trực tuyến trên DVCQG	Dịch vụ bưu chính		
I. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (04 TTHC)											
1	1.003727	Công nhận làng nghề truyền thống	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định			Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Các Nghị định: số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Quyết định số 2299/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
2	1.003712	Công nhận nghề truyền thống	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định			Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Các Nghị định: số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Quyết định số 2299/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.

3	1.003695	Công nhận làng nghề	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Các Nghị định: số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Quyết định số 2299/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
4	1.003397	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	15 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Các Nghị định: số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Quyết định số 2299/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
II. Lĩnh vực Thú y (08 TTHC)										
1	1.002409	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	05 ngày làm việc	03 ngày làm việc 5051	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Kiểm tra điều kiện nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 450.000 đồng/lần 52		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Các Nghị định: số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018; số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Các Thông tư: số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016; số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018; số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020; số 13/2022/TT-

										BNNPTNT ngày 28/9/2022; số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
2	1.002373	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Các Nghị định: số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Các Thông tư: số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016; số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018; số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020; số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022; số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
3	1.003703	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu			Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	- Phí kiểm tra chất lượng lô hàng thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y nhập khẩu đối với kiểm tra ngoại quan: 250.000 đồng/lô hàng		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá số 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007. - Các Nghị định: số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008; số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017; số 154/2018/NĐ-

						- Giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc: theo Thông tư số 283/2016/TT- BTC ngày 14/11/2016 có hiệu lực đến hết ngày 1/8/2025				CP ngày 09/11/2018; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 136/2025/NĐ- CP ngày 12/6/2025. - Các Thông tư: số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016; số 283/2016/TT- BTC ngày 14/11/2016; số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018; số 10/2018/TT- BNNPTNT ngày 14/8/2018; số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025.	
		- Đối với thuốc thú y nhập khẩu theo kết quả chứng nhận của tổ chức đã đăng ký hoặc thừa nhận	0,5 ngày làm việc	0,5 ngày làm việc							
		- Đối với thuốc thú y nhập khẩu theo kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định:									
		+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ	0,5 ngày làm việc	0,5 ngày làm việc							
		+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhưng không phù hợp	05 ngày làm việc	01 ngày làm việc							
		+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ	15 ngày làm việc đối với được phẩm thú	01 ngày làm việc							

			y hoặc 60 ngày làm việc đối với vắc xin, kháng thể thú y							
		- Đối với thuốc thú y áp dụng miễn kiểm tra chất lượng								
		+ Trường hợp hồ sơ chưa hoàn thiện, thời gian khắc phục hoàn thiện:	02 ngày làm việc	01 ngày làm việc						
		+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ:	4 ngày làm việc	01 ngày làm việc						
4	1.002549	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	05 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	- Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng); Hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần - Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần	Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Các Nghị định: số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; số 123/2018/NĐ- CP ngày 17/9/2018; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 136/2025/NĐ- CP ngày 12/6/2025. - Các Thông tư: số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016; số 18/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/1/2018; số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020; số 13/2022/TT- BNNPTNT ngày 28/9/2022; số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	

						- Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần				- Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
5	1.002432	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc xin)	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Các Nghị định: số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Các Thông tư: số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016; số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/1/2018; số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
6		Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc xin)			Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	- Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng); Hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần - Cơ sở mới thành lập có từ 2		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Các Nghị định: số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Các Thông tư: số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/1/2018; số 12/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020; số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022; số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	

						dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần - Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000đồng/lần				- Quyết định số 2303/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025.	
		Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thủ y có chứa chất ma túy, tiền chất	05 ngày làm việc	03 ngày làm việc							
		Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thủ y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thủ y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thủ y	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc							
7		Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thủ y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thủ y dạng được phẩm, vắc xin)	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Các Nghị định: số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 136/2025/NĐ- CP ngày 12/6/2025. - Các Thông tư: số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/1/2018; số 12/2020/TT- BNNPTNT ngày 09/11/2020; số 13/2022/TT-BNNPTNT	

										ngày 28/9/2022; số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025.	
8		Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	12 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Các Nghị định: số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 136/2025/NĐ- CP ngày 12/6/2025. - Các Thông tư: số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/1/2018; số 12/2020/TT- BNNPTNT ngày 09/11/2020; số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022; số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025.	
III. Lĩnh vực chăn nuôi (09 TTHC)											
1	1.008122	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	07 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	350.000 đồng/01 sản phẩm/mục đích/lần		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Các Nghị định: số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2025/TT- BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025.	

2	3.000127	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	12 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
3	3.000128	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	12 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
4	3.000129	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	07 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
5	3.000130	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	07 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.

6	1.008124	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	02 ngày làm việc	01 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Các Nghị định: số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020; số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
7	1.008125	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	02 ngày làm việc	01 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Các Nghị định: số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020; số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
8	1.011031	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	17 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Các Nghị định: số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020; số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.

										- Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
9	1.011032	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	02 ngày làm việc	01 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Các Nghị định: số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020; số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
IV. Lĩnh vực bảo vệ thực vật (10 TTHC)											
01	2.001236	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	11 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	2.000.000 đồng/lần		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013. - Các Nghị định: số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Các Thông tư: số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021; số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
02	1.003971	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	1.000.000 đồng/lần		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013. - Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH17 ngày 12/6/2017. - Nghị định thư Montreal (Nghị định thư về các chất làm suy giảm tầng ôzôn).	

										- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
03	1.004493	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	600.000 đồng/lần		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013. - Các Thông tư: số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015; số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021; số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
04	1.004546	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	02 ngày làm việc	01 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013. - Các Nghị định: số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
05	1.004524	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	02 ngày làm việc	01 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013. - Các Nghị định: số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016;	

					thành phố					123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
06	1.007926	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	18 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Các Nghị định: số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
07	1.007927	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	17 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (trừ cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón): 6.000.000 đồng/01 cơ sở/lần. - Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Các Nghị định: số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Các Thông tư: số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018; số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	

						đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón: 3.000.000 đồng/01 cơ sở/lần.					
08	1.007928	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón			Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	- Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (trừ cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón): 2.500.000 đồng/01 cơ sở/lần. - Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, đối với cơ		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Các Nghị định: số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Các Thông tư: số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018; số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	

						sở chi hoạt động đóng gói phân bón: 1.200.000 đồng/01 cơ sở/lần.					
		Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)	17 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố						
		Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)	05 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố						
09	1.007929	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	04 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 19/11/2018.	

					chính công thành phố				kết quả	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH17 ngày 12/6/2017. - Các Nghị định: số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
10	1.003395	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	01 ngày làm việc	01 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010. - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018. - Các Thông tư: số 44/2018/TT-BNNPTNT; số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
V. Lĩnh vực trồng trọt (12 TTHC)											
01	1.010090	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010. - Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	

02	1.007998	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng			Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
		Trường hợp cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	18 ngày làm việc	02 ngày làm việc						
		Trường hợp cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc						
03	1.012072	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	04 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Sở hữu trí tuệ số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
04	1.012071	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	04 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Các Nghị định: số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;

					thành phố					- Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
05	1.012073	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	04 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
06	1.012070	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc			Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
		Trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng	10 ngày	02 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố						

		Trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ cho người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong 12 tháng (trừ trường hợp bất khả kháng) đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng và người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh	20 ngày	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố					
07	1.012063	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	15 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Sở hữu trí tuệ số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025;

										- Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
08	1.012064	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	04 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Sở hữu trí tuệ số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
09	1.012062	Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	10 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Các Nghị định: số 79/3023/NĐ-CP ngày 15/11/2023; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
10	1.011998	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	06 ngày làm việc	04 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Các Nghị định: số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
11	1.007999	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định	06 ngày làm việc	04 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.	

		công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)			hành chính công thành phố				trả kết quả	- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
12	1.007994	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại	10 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
VI. Lĩnh vực tài nguyên nước (13 TTHC)											
1	1.012498	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	40 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

					thành phố					- Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
2	1.012505	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	16 ngày	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
3	1.009669	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	16 ngày	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
4	1.004283	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	11 ngày	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	

										- Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
5	1.012500	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	13 ngày	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
6	1.004232	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	35 ngày	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Theo Nghị Quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
7	1.004228	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	28 ngày	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Theo Nghị Quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	

8	1.004223	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	35 ngày	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Theo Nghị Quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
9	1.004211	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m3/ngày đêm	28 ngày	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Theo Nghị Quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
10	1.004179	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	35 ngày	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Theo Nghị Quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.

11	1.004167	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	28 ngày	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Theo Nghị Quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
12	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	13 ngày	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
13	1.000824	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	10 ngày	07 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Theo Nghị Quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.

VII. Lĩnh vực đất đai (09 TTHC)

1	1.012821	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	- 28 ngày làm việc - 38 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định	Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025
2	1.012805	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	- 40 ngày làm việc - 50 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế -	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí	Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025

			xã hội đặc biệt khó khăn							
3	1.013823	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	- 10 ngày - 20 ngày Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	05 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017. - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Các Nghị định: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; số 118/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2025; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025
4	1.013825	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	- 10 ngày - 20 ngày Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế -	05 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Các Nghị định: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; số 118/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2025; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025

			xã hội đặc biệt khó khăn							
5	1.013826	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	- 05 ngày - 08 ngày Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	02 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Các Nghị định: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; số 118/2015/NĐ- CP ngày 09/6/2025; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Quyết định số 2304/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025
6	1.013827	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	- 05 ngày - 23 ngày Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội	02 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Các Nghị định: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; số 118/2015/NĐ- CP ngày 09/6/2025; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Quyết định số 2304/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025

			đặc biệt khó khăn							
7	1.013828	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	- 10 ngày - 20 ngày Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	05 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Các Nghị định: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; số 118/2015/NĐ- CP ngày 09/6/2025; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Quyết định số 2304/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025
8	1.013945	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	- 18 ngày làm việc - 28 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế -	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Các Nghị định: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; số 118/2015/NĐ- CP ngày 09/6/2025; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Quyết định số 2304/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025

			xã hội đặc biệt khó khăn								
9	1.013946	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	- 10 ngày - 20 ngày Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	05 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Các Nghị định: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; số 118/2015/NĐ- CP ngày 09/6/2025; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Quyết định số 2304/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025	

2. Thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường (38 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm nộp hồ sơ	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện nộp hồ sơ			Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Trực tiếp	Trực tuyến trên DVCQG	Dịch vụ bưu chính		
I. Lĩnh vực thú y (08 TTHC)										
1	1.004756	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: sản xuất, kiểm		Trung tâm	50.000 đồng/CCHN		Toàn trình	Tiếp nhận và trả	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015.	

		nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) Trường hợp cấp mới Trường hợp gia hạn	05 ngày làm việc 03 ngày làm việc	Phục vụ hành chính công thành phố				kết quả - Các Nghị định: số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Các Thông tư: số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020; số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
2	1.004734	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	50.000 đồng/CCHN		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả - Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Các Nghị định: số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Các Thông tư: số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020; số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
3	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	900.000 đồng/lần		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả - Các Nghị định: số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Các Thông tư: số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016; số 285/2016/TT-BTC ngày	

									14/11/2016; số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
4	1.011475	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	14 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	- Phí thẩm định: 300.000 đồng/lần - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): theo TT 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Các Thông tư: số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020; số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022; số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
5	1.011477	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	3,5 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	300.000 đồng/lần		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Các Thông tư: số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020; số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022; số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
6	1.011478	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	21 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	- Phí thẩm định: 3.500.000 đồng/lần - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): theo TT 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Các Thông tư: số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; số 101/2020/TT-BTC ngày	

				phổ					23/11/2020; số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022; số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
7	1.011479	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Phí thẩm định: 3.500.000 đồng/lần		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Các Thông tư: số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020; số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022; số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
8	2.000873	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh		Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Theo các TT của Bộ Tài chính: số 283/2016/TT-BTC, số 285/2016/TT-BTC		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Các Thông tư: số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016; số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
		Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật thú y	03 ngày làm việc							

		Đối với động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh, cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch	01 ngày làm việc							
II. Lĩnh vực chăn nuôi (02 TTHC)										
1	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi		Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (*)	- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế): 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Các Nghị định: số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020; số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Các Thông tư: số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021; số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
		Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn	25 ngày làm việc							

		chính, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung							
		Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng	10 ngày làm việc						
2	1.008127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (*)	Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Các Nghị định: số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020; số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Các Thông tư: số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021; số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
III. Lĩnh vực tài nguyên nước (05 TTHC)									
1	1.004122	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	24 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (*)	Theo Nghị Quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 136/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.

									- Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
2	2.001738	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	17 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (*)	Theo Nghị Quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 136/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
3	1.004253	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	08 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (*)	Theo Nghị Quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 136/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
4	1.012501	Trà lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	08 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (*)	Theo Nghị Quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 136/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	

5	1.013799	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	26 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (*)	Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án chi trả		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 131/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
IV. Lĩnh vực đất đai (23 TTHC)										
1	1.012756	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	17 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025	1. Đối với cộng đồng dân cư: CNVPĐKKĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức: VPĐKKĐ trực tiếp thực hiện TTHC
2	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	03 ngày làm việc. (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng	Trung tâm Phục vụ hành chính	I Tổ chức, cộng đồng dân cư. 1. Lệ phí:		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày	VPĐKKĐ trực tiếp thực hiện TTHC

			sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)	công thành phố	- Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSHTS: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. II. Cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: 1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.			29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
3	1.012793	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập	08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu,	Trung tâm Phục vụ hành chính	1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy;		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày	VPĐKKĐ trực tiếp thực hiện TTHC

		doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)	công thành phố	- Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.				29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
4	1.012781	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp		Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	1. Đối với cá nhân: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức: VPĐKĐĐ. trực tiếp thực hiện TTHC
		Trường hợp phân diện tích tăng thêm do nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất đã	10 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo,							

		được cấp Giấy chứng nhận	vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)							
		Trường hợp phần diện tích tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận	20 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)							
5	1.012782	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân,		Trung tâm Phục vụ	I. Đăng ký biến động 1. Lệ phí:		Một phần	Tiếp nhận và trả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi	

		hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận		hành chính công thành phố	*Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; *Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ. II. Cấp GCN lần đầu: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: + Tại phường: 40.000 đồng/giấy; + Tại xã, thị trấn: 20.000 đồng/giấy; - Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: + Tại phường: 150.000 đồng/giấy; + Tại xã, thị trấn: 75.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ.			kết quả một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	CN VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC
--	--	---	--	---------------------------	---	--	--	--	------------------------------------

		Trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở	20 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)							
		Trường hợp người sử dụng đất không có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở	15 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng							

			thêm 10 ngày làm việc)							
6	1.012783	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	05 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	I Tổ chức, cộng đồng dân cư 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. II. Cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: 1. Lệ phí: *Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; *Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐ KĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với các trường hợp khác: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC	

		Trường hợp thay đổi kích thước các cạnh, diện tích, số hiệu của thửa đất do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi	10 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)							
		Trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo đạc bản đồ địa chính	Theo dự án đã được phê duyệt							
7	1.012784	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	12 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	I Tổ chức, cơ sở tôn giáo, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, cộng đồng dân cư. 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài	Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024;	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, CNVPĐKĐ Đ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc,	

			biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)		sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. II. Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài: *Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.			- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025.	người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC
8	1.012786		10 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu,	Trung tâm Phục vụ hành chính	1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy;	Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở

		Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)	công thành phố	- Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ II. Cá nhân, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: 1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.				29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2128/QĐ-BNNMT ngày 16/6/2025. - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	nước ngoài: CNVPĐ KĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với các trường hợp khác: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC
9	1.012790	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành	Không quy định	Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (trường hợp	

			kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)	phố					58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất có sai sót): CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC. 2. Đối với trường hợp khác: (1) Do Sở NNMT giải quyết với GCN đã cấp lần đầu; (2) Do VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC với GCN đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất có sai sót 3. Nộp hồ sơ tại TTPVHCC đối với GCN đã cấp lần đầu có sai sót
10	1.012791	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không	25 ngày làm việc đối với	Trung tâm	L Tổ chức, cộng đồng dân cư.		Một phần	Tiếp nhận	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày	1. Đối với cá nhân, cộng

		đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	việc thu hồi GCN. 20 ngày làm việc đối với việc đăng ký, cấp GCN sau khi thu hồi GCN đã cấp (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc); thời gian thực hiện cấp lại GCN theo quy định đối với từng trường hợp đăng ký biến động theo quy định tại Nghị định 151/2025/NĐ-CP	Phục vụ hành chính công thành phố	1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 150.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 650.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 3.060.000 đồng/hồ sơ. II. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài, cá nhân: 1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 40.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 20.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 150.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 75.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ.			và trả kết quả	18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất): CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC. 2. Đối với trường hợp khác: (1) Do Sở NNMT giải quyết với GCN do Sở cấp lần đầu; (2) Do VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC với GCN đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất
--	--	--	--	-----------------------------------	---	--	--	----------------	---	---

11	1.012785	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	I. Tổ chức, cơ sở tôn giáo, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, cộng đồng dân cư. 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp QSDĐ và QSHTS: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. II. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân, hộ gia đình, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam: 1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy;	Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐ KĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức trong nước: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC
----	----------	--	--	--	--	-----------------	---------------------------------	---	--

					* Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.				
12	1.012787	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	I Tổ chức, cơ sở tôn giáo, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, cộng đồng dân cư: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp QSDĐ và QSHTS: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. II Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân, hộ gia đình, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam:	Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	VPĐKKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC (người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng từ chủ đầu tư)

					1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy, - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy, * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy, - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy, 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.				
13	1.012789	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai		Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Phí theo Phụ lục số 5 Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố.	Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;	1. Đối với cá nhân: CNVPĐKKĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức: VPĐKKĐ trực tiếp thực hiện TTHC

									- Quyết định số 2128/QĐ-BNNMT ngày 16/6/2025. - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
		Đối với trường hợp thông tin, dữ liệu có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	01 ngày làm việc							
		Đối với trường hợp thông tin, dữ liệu không có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	02 ngày làm việc							
		Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, tổng hợp, phân tích hoặc lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan thì có thể gia hạn	10 ngày làm việc							
14	1.013801	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản		Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	A. Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, QSHTS gắn liền với đất I. Tổ chức, cộng đồng dân cư 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy,	Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024;	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐ KĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC	

		gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm		- Cấp QSDĐ và QSHTS: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. II. Cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: 1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000. B. Đăng ký biến động tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước: I. Tổ chức, cộng đồng 1. Lệ phí cấp giấy: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ II. Người gốc Việt Nam định cư ở			- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	2. Đối với các trường hợp khác: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC
--	--	---	--	---	--	--	--	---

					nước ngoài, cá nhân: 1. Lệ phí cấp giấy: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.					
		Đối với trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)							
		Đối với trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	04 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng							VPĐKKĐ trực tiếp thực hiện TTHC

			có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)							
15	1.013833	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên		Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	I. Tổ chức, cộng đồng dân cư: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. II. Cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: 1. Lệ phí: *Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000	Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐ KĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với các trường hợp khác: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC	

		Đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất	04 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)							
		Đối với trường hợp thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	05 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng							

			thêm 10 ngày làm việc)							
		Đối với trường hợp giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	10 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)							
16	1.013977	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng		Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố			Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;	VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

		thừa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu							- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
		Đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp	08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)		1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.					
		Đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	05 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc		I Tổ chức: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.					

			biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)		II. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: 1. Lệ phí: *Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy, - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy, - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.					
17	1.013940	Đăng ký biến động đổi với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều		Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	I. Tổ chức, cộng đồng dân cư: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. II. Cá nhân, người gốc Việt Nam định		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư;:CNVPĐKĐ Đ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức

		chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín		cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: 1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.				- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài : VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC
--	--	---	--	--	--	--	--	---	---

		dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài								
		Đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao	08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)							

		gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài								
		Đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	10 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)							
18	1.013988	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	01 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy;	Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024;	1. Đối với cá nhân :CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC	

					- Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.				- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025.	
19	1.013992	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	07 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	I Tổ chức, cộng đồng dân cư: 1. Lệ phí: 60.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. II. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân: 1. Lệ phí: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025.	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư: CNVPĐK ĐD trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài : VPĐKĐD trực tiếp thực hiện TTHC
20	1.013993	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử	12 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo,	Trung tâm Phục vụ hành	Không quy định		Một phần	Tiếp nhận và trả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số	CNVPĐKĐD trực tiếp thực hiện TTHC

		dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)	chính công thành phố				kết quả	43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
21	1.013994	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất		Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố			Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;	

									- Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
		Đối với trường hợp đất để thực hiện dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận	20 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)		Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí					Sở NN&MT thực hiện TTHC
		Đối với trường hợp đất để thực hiện dự án đã được cấp Giấy chứng nhận	08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện		1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 150.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 650.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 3.060.000 đồng/hồ sơ. * Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân:					VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

			được tăng thêm 10 ngày làm việc)		I. Đã có GCN: 1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy, - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy, * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy, - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy, 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ. II. Chưa có GCN: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: + Tại phường: 40.000 đồng/giấy, + Tại xã, thị trấn: 20.000 đồng/giấy, - Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: + Tại phường: 150.000 đồng/giấy, + Tại xã, thị trấn: 75.000 đồng/giấy, 2. Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ.					
--	--	--	--	--	---	--	--	--	--	--

22	1.013995	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở		Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	I. Tổ chức, cộng đồng dân cư: 1. Lệ phí: 75.000 đồng/giấy 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ II. Cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: 1. Lệ phí: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐ KĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với các trường hợp khác: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC	
		Đối với trường hợp đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở	08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện							

			được tăng thêm 10 ngày làm việc)							
		Đối với trường hợp đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	05 ngày làm việc(Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)							
23	1.013947	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	07 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	1. Lệ phí: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024;	CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

			thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)						- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.	
--	--	--	--	--	--	--	--	--	---	--

3. Thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã (17 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm nộp hồ sơ	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện nộp hồ sơ			Căn cứ pháp lý
						Trực tiếp	Trực tuyến trên DVCQG	Dịch vụ bưu chính	
I. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (01 TTHC)									
01	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	18 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Các Nghị định: số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Quyết định số 2299/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
II. Lĩnh vực chăn nuôi (02 TTHC)									
01	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn	20 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Các Nghị định: số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.

[illegible]

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm nộp hồ sơ	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện nộp hồ sơ			Căn cứ pháp lý
						Trực tiếp	Trực tuyến trên DVCQG	Dịch vụ bưu chính	
1	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	- 20 ngày làm việc - 30 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
2	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	- 08 ngày làm việc - 18 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí		Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
3	1.012791	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại	- 45 ngày làm việc - 55 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm nộp hồ sơ	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện nộp hồ sơ			Căn cứ pháp lý
						Trực tiếp	Trực tuyến trên DVCQG	Dịch vụ bưu chính	
		Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		Luật phí và lệ phí				- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
4	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	- 17 ngày làm việc - 27 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
5	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê	- 15 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017. - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Các Nghị định: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm nộp hồ sơ	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện nộp hồ sơ			Căn cứ pháp lý
						Trực tiếp	Trực tuyến trên DVCQG	Dịch vụ bưu chính	
		rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất							- Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
6	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	- 15 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
7	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	- 05 ngày - 15 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
8	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy	- 07 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế -	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm nộp hồ sơ	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện nộp hồ sơ			Căn cứ pháp lý
						Trực tiếp	Trực tuyến trên DVCQG	Dịch vụ bưu chính	
		hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	cấp xã	hướng dẫn Luật phí và lệ phí				- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
9	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có	- 35 ngày - 45 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm nộp hồ sơ	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện nộp hồ sơ			Căn cứ pháp lý
						Trực tiếp	Trực tuyến trên DVCQG	Dịch vụ bưu chính	
		điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở							
10	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	- 17 ngày - 27 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
11	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thừa đất	- 10 ngày - 20 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế -	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không quy định		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm nộp hồ sơ	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện nộp hồ sơ			Căn cứ pháp lý
						Trực tiếp	Trực tuyến trên DVCQG	Dịch vụ bưu chính	
		chưa được cấp Giấy chứng nhận	xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	cấp xã					- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
12	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	- 15 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.
13	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	- 45 ngày - 60 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KHÔNG THAY ĐỔI THEO NGHỊ ĐỊNH 151/2025/NĐ-CP NGÀY 12/6/2025 (01 TTHC)
Thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã (01 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm nộp hồ sơ	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện nộp hồ sơ			Căn cứ pháp lý
						Trực tiếp	Trực tuyến trên DVCQG	Dịch vụ bưu chính	
I. Lĩnh vực đất đai (01 TTHC)									
01	1.012812	Hoà giải tranh chấp đất đai	30 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định		Một phần	Tiếp nhận và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025.

III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ (06 TTHC)

1. Thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân thành phố (02 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
I Lĩnh vực trồng trọt (01 TTHC)			
1	1.012847	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai
II Lĩnh vực đất đai (01 TTHC)			
1	1.012804	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài,	Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai



		tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	
--	--	--	--

2. Thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường (01 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực trồng trọt (01 TTHC)		
1	1.012848	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai

3. Thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện (03 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực trồng trọt (02 TTHC)		
1	1.012849	Thẩm định phương án sử dụng tăng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai
2	1.012850	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai
II	Lĩnh vực đất đai (01 TTHC)		
1	1.012819	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai